



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ BÁO CÁO RIÊNG

QUÝ II - NĂM 2011

Chi tiêu	Mã số	ma_TM	Quý II		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này
			Quý II/2011	Quý II/2010	
01					
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	1	420,301,894,684	406,655,132,031	6 Tháng 2010
2. Các khoản giảm trừ	02	1	0	34,326,138	6 Tháng 2011
3. Doanh thu thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	1	420,301,894,684	406,620,805,893	0
4. Giá vốn hàng bán	11	2	398,411,638,478	384,372,141,980	900,573,426,236
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng, cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		21,890,256,206	22,248,663,913	900,573,426,236
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1	6,486,250,361	4,993,085,070	847,548,009,601
7. Chi phí tài chính	22	3	6,387,723,048	13,680,594,554	53,025,416,635
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		5,024,450,899	7,048,293,957	10,852,327,497
8. Chi phí bán hàng	24		8,591,142,862	8,011,770,823	23,315,472,655
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,468,467,333	1,366,446,180	12,689,657,980
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		7,929,173,324	4,182,937,426	15,957,285,755
11. Thu nhập khác	31		57,021,009	369,919,213	9,335,208,653
12. Chi phí khác	32		1,980,389,321	2,982,780	15,269,777,069
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-1,923,368,312	366,936,433	405,339,522
14. Tổng lợi nhuận KT trước thuế (50=30+40)	50		6,005,805,012	4,549,873,859	2,149,995,865
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp	51	5	1,444,798,903	1,028,414,835	66,150,195
16. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51)	60	5	4,561,006,109	3,521,459,024	375,606,005
					13,525,120,726
					3,302,409,832
					3,078,612,137
					12,445,666,318

Người Lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 25 tháng 07 năm 2011

Tổng giám đốc

th

Trần Thị Hằng

Lê Thúy Đào



HÀNG
TỔNG GIÁM ĐỐC
Hà Huy Thảng